

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 21/2017/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy định đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/04/2010 về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/04/2010 về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh – đô thị;

Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 225/UBND-KTTH ngày 22/01/2021 của UBND thành phố Trà Vinh về việc chủ trương lập đồ án Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om;

Căn cứ Thông báo số 32-TB/TU ngày 08/01/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đóng góp ý kiến về đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om;

Căn cứ Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND thành phố Trà Vinh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om;

Căn cứ Biên bản số 10/BB-UBND ngày 09/3/2021 của UBND thành phố Trà Vinh về việc lấy ý kiến nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om;

Căn cứ Công văn số 1664/SXD-QHKT&PTĐT ngày 09/12/2021 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc góp ý quy hoạch trên địa bàn thành phố Trà Vinh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng quản lý đô thị thành phố Trà Vinh tại Tờ trình số 258/TTr-QLĐT ngày 09 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

ĐIỀU 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om với nội dung sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích: Diện tích đất trong phạm vi quy hoạch chi tiết khoảng 15,71491 ha.

- Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 có ranh giới được giới hạn cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp với Đường Võ Nguyên Giáp(lộ giới 31m) và khu dân cư

+ Phía Nam giáp di tích Ao Bà Om

+ Phía Đông giáp với Đường Võ Nguyên Giáp(lộ giới 31m) và khu dân cư

+ Phía Tây giáp đường Nguyễn Du và khu dân cư

- Dân số khoảng 1581 người.

2. Quy hoạch sử dụng đất:

- Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch được xác định với các chức năng: là các khu ở kết hợp thương mại, đất dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch được chia thành nhiều cụm chức năng nhỏ, các công trình được xây dựng thấp tầng theo các chủ đề, có mật độ xây dựng và chiều cao tầng đảm bảo theo quy định cụ thể như sau:

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	CHỈ TIÊU SDD			DÂN SỐ
					MẶT ĐỘ XD	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD	

			m2	%	%	Tầng	Lần	Người
1	Đất công cộng đơn vị ở	CC-01	1750,7	1,11	40	3	1,2	
2	Đất trường mầm non	MN	2605,8	1,66	40	3	1,2	
3	Đất y tế	YT	525,1	0,33	40	3	1,2	
4	Đất ở		35393,4	22,52	90	3	2,7	1573
4.1	<i>Đất nhà ở kết hợp thương mại</i>	SH	28170,0		90	3	2,7	1168
4.2	<i>Đất nhà ở xã hội</i>	OXH	7223,4		40	5	2,0	405
5	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp	DV	6871,9	4,37	45	9	4,05	
5.1	<i>Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp</i>	DV-01	1750,7		40	3	1,2	
5.2	<i>Khu khách sạn, trung tâm tổ chức hội nghị</i>	DV-02	5121,2		45	9	4,05	
6	Đất cây xanh vườn hoa, quảng trường, cây xanh cách ly		16330,9	10,39				
6.1	<i>Đất cây xanh vườn hoa</i>	CX	5265,5					
6.2	<i>Đất cây xanh cách ly</i>	CXCL	11065,4					
7	Khu công viên chủ đề vui chơi giải trí, thể dục thể thao	CV	43980,6	28,0	25	1-3		
8	Đất bãi đỗ xe	BDX	3946,2	2,5				
9	Đất giao thông		45744,5	29,1				
	TỔNG		157149,1	100,0				1573

3. Các yêu cầu về kiến trúc, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường và quản lý xây dựng:

- Liên kết hữu cơ các khu chức năng trong khu quy hoạch cũng như các công trình thành phần giữa các khu chức năng thương mại dịch vụ, công trình nhà ở, công trình công cộng với các khu cây xanh, tiện ích đô thị... thành một tổng thể bố cục kiến trúc cảnh quan hài hòa, đảm bảo được tính chất của đồ án quy hoạch đảm bảo mỹ quan, hiệu năng sử dụng, tạo ra một khu chức năng đô thị hiện đại, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, môi trường xanh, sạch đẹp.

- Về mặt bằng tổng thể, không gian quy hoạch, kiến trúc khu đô thị được

tổ chức một cách hợp lý, đảm bảo không gian cho một khu đô thị quy mô, hiện đại.

- Mật độ xây dựng hợp lý, sử dụng đất hiệu quả, khai thác tối đa lợi thế khu vực, hình thành các khu cây xanh tập trung đem lại hiệu quả cao, hệ thống giao thông xử lý linh hoạt, mạch lạc, đồng bộ tạo ra khu ở hiện đại.

a. Đối với các ô đất công cộng, đất ở:

- Quy định về kiến trúc: Đối với nhà liên kế thấp tầng, áp dụng các hình thức kiến trúc mang bản sắc, kết hợp hài hòa với không gian chung, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau.

- Quy định về chuẩn bị đất đai và sử dụng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

+ Chuẩn bị đất đai các khu ở mới đảm bảo không úng lụt và phù hợp với quy hoạch tổng thể.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa và nước bẩn.

+ Đối với cốt sàn nhà, tầng cao nhà, mặt đứng nhà khi xây dựng sẽ tuân thủ theo hồ sơ được phê duyệt và các quy định thiết kế đô thị kèm theo đồ án.

- Quy định về vệ sinh môi trường: Các khu nhà ở có hệ thống thu gom rác và có điểm tập trung rác theo quy hoạch chi tiết được duyệt. Nhà ở xây dựng cách điểm tập trung rác trên 50m và có trồng cây cách ly, thiết kế sân chơi, vườn hoa, khuôn viên cho từng khu ở.

- Quy định quản lý xây dựng: Việc xây dựng nhà ở phải tuân thủ theo đúng quy hoạch về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tầng cao nhà, độ đua ra của ban công, ô văng,... được quy định phù hợp với từng đường phố.

b. Đối với các khu công viên cây xanh, cảnh quan thiên nhiên mặt nước:

- Các công trình kiến trúc đẹp, phong phú, mềm mại về tạo hình và kiểu dáng, khai thác tính dân tộc, chỉ giới xây dựng công trình có quy mô nhỏ với tỷ lệ thích hợp không tạo ra các khối nặng nề che chắn tầm nhìn.

- Cây xanh: Phù hợp với chức năng từng khu vực.

- Quy định về vệ sinh môi trường: Hệ thống thu gom rác phải được quy hoạch cụ thể, cấm thoát nước bẩn (*chưa qua xử lý*) vào các hồ trong các khu công viên cây xanh.

- Quy định về quản lý – bảo vệ:

+ Các công viên cây xanh được đầu tư xây dựng theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy hoạch chi tiết đô thị.

+ Nghiêm cấm việc chặt, phá cây xanh, khai thác đất đá, san lấp mặt bằng bừa bãi trong khu vực dự kiến xây dựng công viên gây tác động xấu ảnh hưởng địa hình khu đất và cảnh quan thiên nhiên.

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.1. Giao thông

a. Đường giao thông:

- Tuyến mặt cắt 1-1: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=29m$, quy mô mặt cắt bao gồm dải phân cách giữa 5m, lòng đường 14m và vỉa hè mỗi bên 5m.

- Tuyến mặt cắt 2-2: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=13m$, quy mô mặt cắt bao gồm lòng đường 7m và vỉa hè mỗi bên rộng từ 3m.

- Tuyến mặt cắt 3-3: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=20,5\text{m}$, quy mô mặt cắt bao gồm lòng đường $10,5\text{m}$ và vỉa hè mỗi bên rộng 5m .

- Tuyến mặt cắt 4-4: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=13\text{m} - 20,8\text{m}$, quy mô mặt cắt bao gồm lòng đường 7m và vỉa hè một bên rộng 3m , một bên từ $3 - 10,8\text{m}$.

- Tuyến mặt cắt 5-5: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=13 - 15,7\text{m}$, quy mô mặt cắt bao gồm lòng đường 7m và vỉa hè một bên rộng 3m và một bên rộng từ $3 - 5,7\text{m}$.

- Tuyến mặt cắt 6-6: Chiều rộng mặt cắt ngang $B=13 - 21\text{m}$, quy mô mặt cắt bao gồm lòng đường 7m và vỉa hè mỗi bên rộng từ $3 - 7\text{m}$.

b. Các nút giao thông:

- Các nút giao thông trong khu vực được tổ chức giao bằng, tại các nút giao cắt lớn cần kết hợp đảo hóng dẫn với đèn tín hiệu điều khiển.

- Các nút giao cắt giữa các tuyến đồng cấp liên khu vực với các tuyến đường cấp thấp hơn khác phải đảm bảo khoảng cách giữa các nút giao này từ 250m trở lên. Trường hợp không đạt, chỉ cho phép rẽ phải vào (ra) từ các làn xe tốc độ thấp ở sát bó vỉa, không được mở dải phân cách giữa kết hợp biển báo, sơn kẻ phân luồng.

c. Giao thông tĩnh:

- Bãi đỗ xe bản thân: Các công trình công cộng, nhà ở... phải tự đảm bảo đỗ xe bản thân tại các công trình.

- Bãi đỗ xe công cộng: để đảm bảo nhu cầu bãi đỗ xe cho khách vãng lai trong khu vực nghiên cứu dự kiến bố trí 03 bãi đỗ xe (P1, P2, P3) có tổng diện tích khoảng $3.946,2\text{m}^2$.

4.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

a. San nền:

- Căn cứ trên cao độ quy hoạch chung đã được phê duyệt cao độ khống chế của các tuyến đường quy hoạch giáp ranh, quy hoạch định hướng cao độ khống chế $H_{\min}=+2.20\text{m}$.

- Thiết kế san nền này là thiết kế san nền sơ bộ để tạo mặt bằng vào thi công công trình, trong giai đoạn sau cần có giải pháp san nền hoàn thiện cho phù hợp với tính chất đặc thù của loại hình công trình, mặt bằng kiến trúc sân vườn và thoát nước chi tiết của công trình.

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với chênh cao các đường đồng mức $0,05\text{m}$.

- Các ô san nền trong dự án được phân chia bởi các đường giao thông trong khu vực. San nền dốc từ trong ra ngoài ô đất theo dạng mu rùa với độ dốc $0,4\%$.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa thiết kế được xây dựng là các tuyến cống tròn $D400-D2000\text{mm}$ thoát nước tự chảy về tuyến thoát nước nằm trên tuyến Quốc lộ QL53.

- Giếng thu, giếng kiểm tra và ga thu nước: Dọc theo các tuyến cống thoát nước mưa bố trí các giếng thu tại vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng cống, tại điểm xả các công trình để nạo vét bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa cống. Khoảng cách giữa các giếng là từ 30 - 50m tùy thuộc đường kính cống và điều kiện thực tế.

4.3. Quy hoạch cấp nước

- Nhu cầu dùng nước $Q=908,23$ m³/ngđ.

- Nguồn nước: Tuân thủ theo định hướng nguồn nước trong quy hoạch chung thành phố Trà Vinh. Cụ thể khu vực dự án được cấp nước từ nhà máy nước Đa Lộc với công suất: 18.000 m³/ngày thu nước ngầm từ Thạnh Mỹ, Châu Thành về trạm xử lý Đa Lộc.

- Mạng lưới đường ống phân phối và dịch vụ được thiết kế là mạng vòng kết hợp mạng cụt. Các tuyến ống phân phối có kích thước $\Phi 100$ được xây dựng dọc theo một số tuyến đường trong khu quy hoạch kết nối với các tuyến ống cấp nước trên tuyến QL53 theo quy hoạch chung tạo thành mạch vòng khép kín, cấp nước cho công trình trong từng ô đất quy hoạch. Các tuyến ống dịch vụ có đường kính $\Phi 50$ là các tuyến ống cụt, được xây dựng dọc theo các tuyến đường vào nhà, lấy nước từ các tuyến ống phân phối $\Phi 100$ để cấp nước cho các công trình. Các tuyến ống phân phối được đặt dưới hè đường, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình ngầm khác.

- Cấp nước chữa cháy: Dọc các tuyến đường có đường ống cấp nước đường kính $\Phi 100$ bố trí các trụ cấp nước cứu hỏa, đảm bảo khoảng cách giữa các trụ theo tiêu chuẩn hiện hành.

4.4. Quy hoạch Cấp điện

- Tổng nhu cầu tiêu thụ phụ tải điện khoảng: 1.595,82 KVA.

- Theo quy hoạch chung thành phố Trà Vinh đã được phê duyệt, khu vực nghiên cứu quy hoạch được cấp điện từ trạm biến áp TBA 110/22Kv Trà Vinh 2 công suất 3x63 MVA.

- Trong giai đoạn đầu khi trạm 110kV/22KV Trà Vinh 2 chưa xây dựng, đồ án đề xuất sử dụng nguồn cấp từ TBA 110/22 Kv Trà Vinh 1 công suất 2x63 MVA.

- Mạng trung thế và phân phối: Xây dựng các tuyến cáp trực 22KV đi ngầm dọc vỉa hè tuyến đường quy hoạch và cấp điện cho các trạm biến áp 22/0,4KV của khu vực thiết kế theo phân vùng phụ tải, đảm bảo bán kính phục vụ ≤ 300 m.

- Trạm biến áp phân phối 22/0,4KV: Xây dựng mới 2 trạm biến áp hạ thế 22/0,4KV cấp điện cho các phụ tải tiêu thụ điện trong khu vực thiết kế.

- Mạng hạ thế 0,4KV chiếu sáng sinh hoạt: Mạng điện 0,4KV chiếu sáng sinh hoạt thiết kế đi ngầm trong hào cáp chôn trên hè các tuyến đường quy hoạch, đầu nối từ các trạm biến áp hạ thế đến từng phụ tải tiêu thụ điện.

- Mạng hạ thế 0,4kv chiếu sáng đèn đường:

- Lưới hạ thế 0,4KV cấp điện cho chiếu sáng đèn đường thiết kế đi ngầm trên hè, cách bó vỉa 0,5m, hoặc đi ngầm trên dải phân cách giữa, dải phân cách phần đường xe cơ giới và xe thô sơ.

- Đối với hệ thống chiếu sáng đèn đường trong phạm vi khu đất sẽ được cấp nguồn từ các trạm biến áp công cộng.

- Đối với các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch, những tuyến có bề rộng lòng đường $\geq 12\text{m}$ được bố trí chiếu sáng hai bên, những tuyến có bề rộng lòng đường từ ba làn xe chạy trở xuống được bố trí chiếu sáng một bên.

4.5. Quy hoạch Thông tin liên lạc

Nguồn cấp cho khu quy hoạch được lấy trên đường Võ Nguyên Giáp ở phía Đông và phía Bắc khu đất.

Tổng số máy thuê bao: Căn cứ chỉ tiêu tính toán và quy mô các công trình trong khu vực nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch, tính toán được tổng nhu cầu thuê bao là: 550 thuê bao.

4.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

• Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải.

- Nước thải được thu gom rồi dẫn về xử lý tại trạm xử lý nước thải cục bộ có công suất 350 m³/ngđ thông qua các tuyến cống D300 dự kiến xây dựng dọc các trục đường. Nước thải sau khi xử lý phải đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2015/BTNMT và được khử trùng trước khi thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực.

- Dọc theo các tuyến thoát nước thải bố trí giếng thăm tại vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng cống, tại điểm xả các công trình; khoảng cách các ga thu theo tiêu chuẩn hiện hành.

• Vệ sinh môi trường:

Chất thải rắn của khu quy hoạch được thu gom, vận chuyển và xử lý theo qui định về bảo vệ môi trường được các đơn vị chức năng vận chuyển về khu XLCT tập trung của thành phố.

CTR phải được phân loại tại nguồn, CTR nguy hại được đăng kí chi tiết với các đơn vị chuyên ngành, vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng đảm bảo an toàn VSMT về khu xử lý tập trung

5. Ứng dụng giải pháp đô thị thông minh.

a. Cơ sở pháp lý:

-Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 1 tháng 8 năm 2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến 2030

b. Nguyên tắc thiết kế

- Phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã

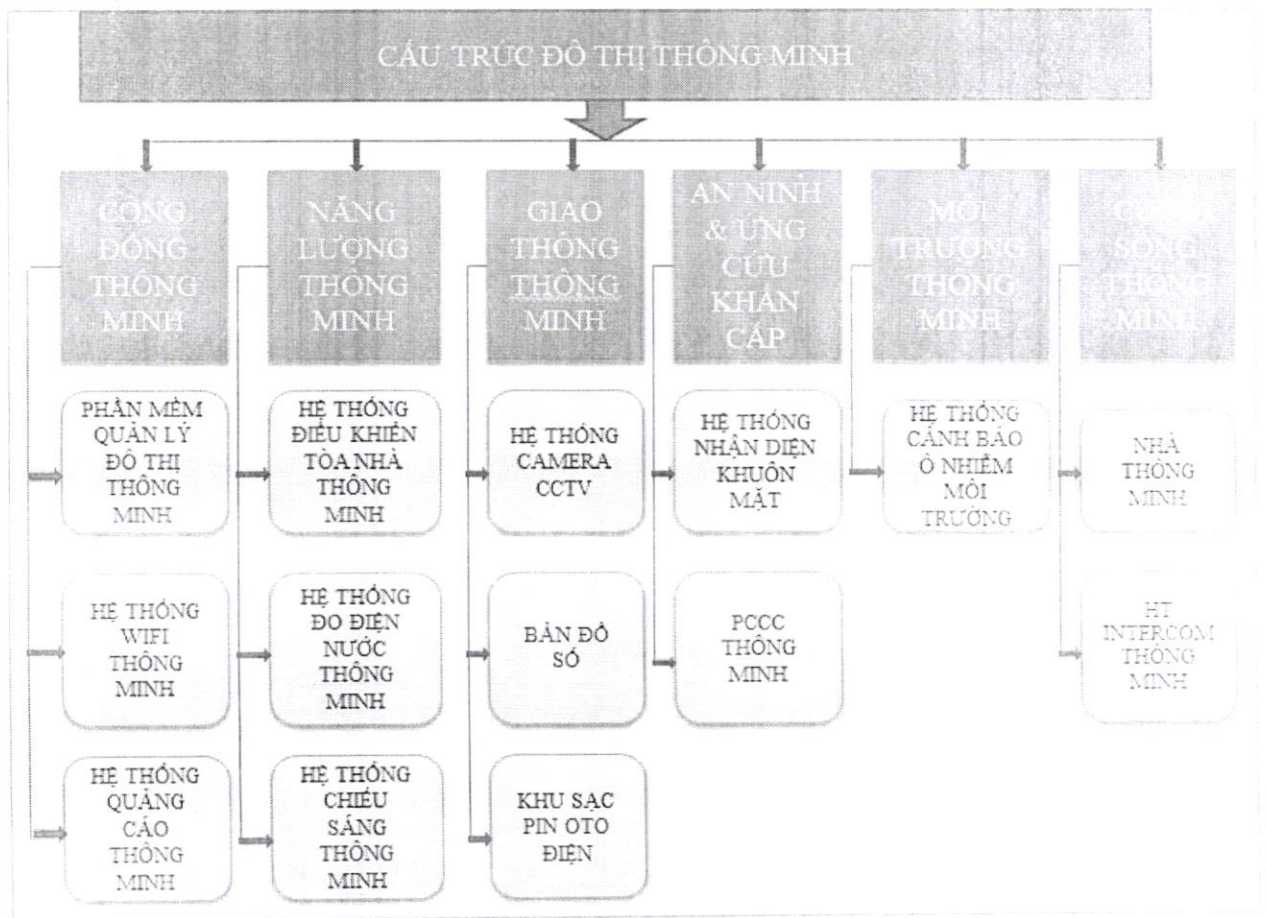
hội, phát triển đô thị của quốc gia và địa phương, phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

- Sử dụng các phương tiện hỗ trợ công nghệ thông tin truyền thông (ICT) và các phương tiện khác góp phần thúc đẩy nâng cao sức cạnh tranh, đổi mới, sáng tạo, minh bạch, tinh gọn, hiệu lực hiệu quả quản lý của chính quyền các đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, năng lượng và các nguồn lực phát triển, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường sống đô thị, kích thích tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

- Dựa trên thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, ứng dụng các công nghệ hiện đại, đồng bộ, đảm bảo tính trung lập về công nghệ, có khả năng tương thích với nhiều nền tảng, đảm bảo an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ thông tin cá nhân của người dân, đảm bảo sự đồng bộ giữa các giải pháp công nghệ và phi công nghệ.

- Đảm bảo tính thống nhất, tối ưu hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng ICT hiện có dựa trên Khung tham chiếu ICT phát triển đô thị thông minh.

c. Giải pháp thiết kế.



Phát triển các tiện ích thông minh cho dân cư đô thị.

- Hình thành các tiện ích dịch vụ công cộng thông minh nhanh gọn, thuận tiện, tiện lợi cho người dân;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản trị an toàn công cộng xã hội, giám sát môi trường, phòng chống tội phạm và các lĩnh vực quản lý xã hội khác đi đôi với việc bảo vệ quyền tự do và thông tin cá nhân, kiểm soát việc sử dụng dữ liệu thông tin cá nhân;

- Đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng thương mại điện tử, thông báo, cho phép sử dụng thanh toán trực tuyến các dịch vụ của cư dân đô thị và khách vãng lai.

- Hình thành các trung tâm kết nối công dân gắn với bộ phận một cửa (hoặc ban quản lý khu đô thị), hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các mô hình dịch vụ trực tuyến về dịch vụ giáo dục, đào tạo trực tuyến, dịch vụ truy vấn cơ hội việc làm, y tế chăm sóc sức khỏe, văn hóa đô thị, vui chơi giải trí và các tiện ích khác;

- Phát triển các tiện ích cảnh báo cho người dân về các vấn đề rủi ro, thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề khác có mức độ ảnh hưởng lớn.

e. Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh, trước mắt ưu tiên tập trung đầu tư các lĩnh vực sau:

- Phát triển chiếu sáng đô thị thông minh;

- Phát triển giao thông thông minh, hệ thống điều khiển hướng dẫn cho người tham gia giao thông, chỉ huy kiểm soát và xử lý ứng cứu tình huống khẩn cấp;

- Phát triển hệ thống cấp thoát nước thông minh, đảm bảo khả năng kiểm soát, xử lý ô nhiễm và an toàn chất lượng;

- Phát triển hệ thống thu gom và xử lý rác thải đô thị thông minh;

- Phát triển lưới điện thông minh;

- Phát triển hệ thống cảnh báo rủi ro, thiên tai.

d. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT)

- Phát triển các trung tâm xử lý điều hành thông tin tập trung, đa nhiệm;

- Phát triển hạ tầng ICT của các đô thị;

- Nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh.

6. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:

Chi tiết quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn hóa, du lịch Ao Bà Om ban hành

kèm theo quyết định này và các bản đồ quy hoạch, thuyết minh quy hoạch chi tiết đính kèm.

Điều 2. Chủ đầu tư (Phòng Quản lý đô thị thành phố Trà Vinh) có trách nhiệm tổ chức lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa, du lịch Ao Bà Om, phường 8, thành phố Trà Vinh theo đúng quy định hiện hành.

Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, phối hợp với đơn vị liên quan và UBND Phường 8 tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Kết hợp đơn vị liên quan cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa khi quy hoạch được công bố.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Lập kế hoạch triển khai dự án đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đề xuất đưa vào phục vụ đô thị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Thành ủy và HĐND- UBND thành phố, Trưởng phòng Quản lý Đô thị thành phố (Chủ đầu tư), Thủ trưởng các ban ngành thành phố có liên quan, Ủy ban nhân dân Phường 8 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / . *Phước*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: XD, TNMT, KHĐT;
- TT. TU, TT. HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP (Khối Đô thị);
- Như điều 4;
- BLĐ. VP, khối ĐT;
- Lưu VT. *Phước*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tâm